TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/KDTM - PT

Ngày 02 - 4 - 2019

V/v: "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng mua bán nợ"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Minh Quán.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long;

Ông Trương Quyết Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Khánh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2018/TLPT-KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2018 về *"Tranh chấp Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng mua bán nợ"* do bản án kinh doanh thương mại số 08/2018/KDTM ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐ-PT ngày 04/3/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần T;

Địa chỉ trụ sở: Số nhà C2-07, đường S, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Khuất Quang H – Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng T;

Địa chỉ: Số nhà 179, đường H, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/6/2018) - Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn H - Chủ doanh nghiệp tư nhân H;

Địa chỉ: Lô 29, khu công nghiệp B, đường Đ, phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị T.

Địa chỉ: Tổ 18, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/7/2018) - Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng B.

Địa chỉ: Tháp B, 35 V, H, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Sỹ M - Giám đốc Ngân hàng B - Chi nhánh S. (Theo văn bản ủy quyền số 8695/QĐ-B ngày 28/10/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng B).

Người được ủy quyền lại:

- Ông Đỗ Thanh N - Phó Trưởng phòng Trung tâm xử lý nợ - Ngân hàng B - Địa chỉ: Tháp B, 35 V, H, Hà Nội. Có mặt.

- Ông Nguyễn Đình D – Cán bộ Trung tâm xử lý nợ - Ngân hàng B - Địa chỉ: Tháp B, 35 V, H, Hà Nội. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị T - Trưởng phòng quản lý rủi do - Ngân hàng B – Chi nhánh S; Địa chỉ: Số 20, N, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền số 77/QĐ-B.SP ngày 29/3/2019)

4. Người kháng cáo:

- Công ty cổ phần T.

- Ngân hàng B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T trình bày:

Ngày 02/11/2017 Công ty cổ phần T *(gọi tắt Công ty T)* và Ngân hàng B - Chi nhánh S *(gọi tắt B S)* ký hợp đồng số 01/HĐMBN mua bán nợ đối với khoản nợ của ông Trần Văn H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) H là 40.916.878.799 đồng (*Bốn mươi tỷ, chín trăm mười sáu triệu, tám trăm bẩy mươi tám ngàn bẩy trăm chín mươi chín đồng)* đây là khoản nợ của ông Trần Văn H - Chủ DNTN H vay của Ngân hàng M - Chi nhánh Lào Cai (*gọi tắt: M Lào Cai*). Đến ngày 25/5/2015 M Lào Cai sáp nhập vào Ngân hàng B - chi nhánh Lào Cai (lấy tên là B Bắc Hà) sau đó đổi tên là Ngân hàng B - Chi nhánh S. Tổng số dư nợ gốc, nợ lãi và các nghĩa vụ tài chính khác (phí phạt chậm trả gốc, phí chậm trả lãi) của DNTN H phát sinh từ ngày 05/3/2009 đến hết ngày 25/7/2017 là 40.916.878.799 đồng (*Bốn mươi tỷ, chín trăm mười sáu triệu, tám trăm bẩy mươi tám ngàn, bẩy trăm chín chín đồng*) thể hiện trên các hợp đồng tín dụng như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số DD.0074.09/HĐTD, ngày giải ngân 03/6/2009 với số tiền vay 12 tỷ đồng, dư nợ gốc đến hết ngày 25/7/2017 là 9.955.002.600đ:

Lãi phát sinh dựa trên dư nợ gốc còn lại chưa trả đến hết ngày 25/7/2017 là 9.452.867.592 đồng.

Lãi phạt chậm trả gốc quá hạn tính đến hết ngày 25/7/2017 là: 2.834.621.889đ

Lãi phạt chậm trả lãi quá hạn tính đến ngày 25/7/2017 là: 6.612.863.267đ.

2. Hợp đồng tín dụng số NA. 2015.09.11/HĐTD giải ngân ngày 27/5/2010 với số tiền là 450.000.000đ. Dư nợ là 450.000.000đ.

Lãi phát sinh dựa trên dư nợ gốc còn lại chưa trả đến hết ngày 25/7/2017 là: 413.005.650đ

Lãi phạt chậm trả gốc quá hạn tính đến hết ngày 25/7/2017 là: 203.718.750đ

Lãi phạt chậm trả lãi quá hạn tính đến ngày 25/7/2017 là: 957.382.258đ

3. Hợp đồng tín dụng số N.A. 0215.09.12/HĐTD giải ngân ngày 06/9/2010 với số tiền gốc là 1.000.000.000đ

Lãi phát sinh dựa trên dư nợ gốc còn lại chưa trả đến hết ngày 25/7/2017 là: 917.683.903đ

Lãi phạt chậm trả gốc quá hạn tính đến hết ngày 25/7/2017 là: 448.625.000đ

Lãi phạt chậm trả lãi tính đến hết ngày 25/7/2017 là: 2.131.629.438đ.

4. Hợp đồng tín dụng số N.A. 0165.10.02/ HĐTD giải ngân ngày 01/10/2010 với số tiền là 2.100.000.000đ, dư nợ đến hết ngày 25/7/2017 là: 100.000.000đ

Lãi phát sinh dựa trên dư nợ gốc còn lại chưa trả đến hết ngày 25/7/2017 là: 389.219.444đ

Lãi phạt chậm trả gốc quá hạn đến hết ngày 25/7/2017 là: 116.880.556đ

Lãi phạt chậm trả lãi tính đến hết ngày 25/7/2017 là: 1.363.312.681đ

5. Hợp đồng tín dụng số N.A.0165.10.03/HĐTD tính hết đến ngày 25/7/2017 số tiền vay là 450.000.000đ.

Lãi phát sinh dựa trên dư nợ gốc còn lại chưa trả đến hết ngày 25/7/2017 là: 412.414.866đ.

Lãi phạt chậm trả gốc quá hạn đến hết ngày 25/7/2017 là: 187.475.000đ

Lãi phạt chậm trả lãi tính đến hết ngày 25/7/2017 là: 954.570.496đ.

6. Hợp đồng tín dụng N.A.0165.10.01/HĐTD ngày 02/7/2010 số tiền vay là 2.000.000.000đ, tính hết đến ngày 25/7/2017. Dư nợ gốc: 0 đồng

Lãi phát sinh dựa trên dư nợ gốc còn lại chưa trả đến hết ngày 25/7/2017 là: 297.722.212đ

Lãi phạt chậm trả gốc quá hạn đến hết ngày 25/7/2017 là:118.194.4444đ

Lãi phạt chậm trả lãi tính đến hết ngày 25/7/2017 là: 1.149.688.754đ.

*** Tổng số tiền gốc vay là 18.000.000.000 đồng.**

Tổng dư nợ gốc đến hết ngày 25/7/2017 là 11.955.002.600 đồng.

Tổng lãi phát sinh trên dư nợ gốc còn lại chưa trả đến hết ngày 25/7/2017 là: 11.882.913.667 đồng.

Tổng lãi phạt chậm trả gốc quá hạn đến hết ngày 25/7/2017 là: 3.909.515.639 đồng.

Tổng lãi phạt chậm trả lãi tính đến hết ngày 25/7/2017 là: 13.169.446.893đ.

Tổng cộng cả gốc và lãi tính đến hết ngày 25/7/2017 là: 40.916.878.799đ (*Bốn mươi tỷ, chín trăm mười sáu triệu, tám trăm bẩy mươi tám ngàn, bẩy trăm chín mươi chín đồng*).

Để đảm bảo khoản tiền vay, ông Trần Văn H - Chủ DNTN H đã thế chấp cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 0074A.09.HĐTC ngày 06/3/2009 tại Phòng công chứng số I tỉnh Lào Cai, kèm theo là Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐ ngày 12/3/2009 và đã đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lào Cai và các tài sản thể chấp cụ thể được liệt kê tại Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0074A.09/PL.HĐTC.02 ngày 06/3/2010 với giá trị tài sản đảm bảo là 16.162.000.000đ *(Mười sáu tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu đồng).*

Theo Hợp đồng mua bán nợ, Công ty T được kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của B S đối với khoản nợ của ông Trần Văn H - Chủ DNTN H. Sau khi ký hợp đồng mua bán nợ, B S đã thông báo bằng văn bản cho ông Trần Văn H - Chủ DNTN H biết. Ngày 08/01/2018, Công ty T và ông Trần Văn H lập biên bản xác nhận công nợ tính hết ngày 01/12/2017. Đến ngày 12/01/2018 Công ty T và ông Trần Văn H lập biên bản làm việc với nội dung ông Trần Văn H đề nghị Công ty T cho mua lại khoản nợ. Cùng ngày 12/01/2018 Công ty T và DNTN H có lập biên bản thỏa thuận về bàn giao tài sản và nợ, tại văn bản thỏa thuận hai bên thỏa thuận giá trị tài sản bên Công ty T mua nợ từ Ngân hàng B *(gọi tắt B)* và tiền lãi cùng các chi phí khác là 14 tỷ đồng và hai bên thỏa thuận thanh toán làm hai lần: lần thứ nhất ngày 12/01/2018 đến hết ngày 20/01/2018 trả 10 tỷ, lần hai số tiền 04 tỷ đồng trả vào ngày 30/01/2018, nếu đến hết ngày 20/02/2018 bên ông Trần Văn H không trả nợ gốc cho bên Công ty T thì phải bàn giao tài sản thế chấp. Tuy nhiên sau đó ông Trần Văn H không thực hiện như đã cam kết và không chịu trả nợ. Vì vậy Công ty cổ phần T khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn H - Chủ DNTN H phải có trách nhiệm trả số tiền còn nợ theo các hợp đồng tín dụng là 40.916.878.799 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Phạm Thị T trình bày: Thực hiện dự án xây dựng nhà máy chế biến nông – lâm sản và dược liệu xuất khẩu tại Lào Cai theo giấy chứng nhận đầu tư được phê duyệt với tổng số vốn đầu tư trên 27 tỷ đồng, DNTN H được M Lào Cai duyệt cho vay tổng mức vốn đầu tư là 20 tỷ đồng. DNTN H đã ký các hợp đồng tín dụng ngày 05/3/2009 với số tiền 12 tỷ đồng, lãi suất 17%/năm, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay: Đầu tư xây dựng xưởng chế biến nông – lâm sản và dược liệu xuất khẩu; hợp đồng tín dụng

ngày 27/5/2010, số tiền 450.000.000đồng, lãi suất 17%/năm, thời hạn vay 06 tháng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Hợp đồng tín dụng ngày 09/6/2010 số tiền 01 tỷ, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 17%/năm, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Hợp đồng tín dụng ngày 02/7/2010, số tiền 02 tỷ, lãi suất 17%/năm, thời hạn vay 06 tháng, mục đính vay: Bổ sung vốn lưu động; Hợp đồng tín dụng ngày 05/10/2010 số tiền 2,1 tỷ đồng, lãi suất 17%/năm, thời hạn vay 06 tháng, mục đính vay: Bổ sung vốn lưu động; Hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2010 số tiền 450.000.000đồng, lãi suất 17%/năm, thời hạn vay 06 tháng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ nợ theo hợp đồng thế chấp ngày 06/03/2009 với tổng tài sản thế chấp là 13.900.00.00đ; Phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 06/9/2010 với tổng giá trị tài sản thế chấp tăng lên là 16.162.000.000đ (*Mười sáu tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu đồng).*

Ngày 25/5/2015 M Lào Cai sáp nhập vào B, theo đó thành lập Ngân hàng B - chi nhánh Bắc Hà (B Bắc Hà) kế thừa toàn bộ quyền lợi của M Lào Cai. Ngày 21/4/2016 B Bắc Hà chấm dứt hoạt động và chuyển giao sang B S tiếp nhận, nội dung chuyển giao: Chuyển giao nguyên trạng tài sản, công nợ, các quyền lợi, nghĩa vụ hợp pháp của DNTN H do B Bắc Hà quản lý sang cho B S tiếp nhận và quản lý.

Đối với DNTN H quá trình sử dụng vốn vay thời gian 2010 - 2011 gặp nhiều khó khăn do lạm phát giá các loại vật liệu, thiết bị, nhân công, chi phí khác đều tăng cao đột biến, chính sách thắt chặt tiền tệ chống lạm phát của Chính phủ dẫn đến tổng giá trị đầu tư đã vượt cao so với kế hoạch tài chính ban đầu. Quá trình hoạt động sản xuất gặp nhiều khó khăn do dược liệu sản suất bị mất mùa trầm trọng dẫn đến doanh nghiệp không thể sản suất, kinh doanh theo kế hoạch đã đặt ra dẫn đến không trả được nợ gốc, nợ lãi theo thảo thuận trong các hợp đồng tín dụng. Trước tình hình đó DNTN H nhiều lần có văn bản đề nghị với Ngân hàng về việc cơ cấu lại nợ, giãn nợ, khoanh nợ, miễn giảm lãi, tiếp tục cho vay mới nhưng đều không được Ngân hàng chấp thuận bất kỳ một yêu cầu nào mà Ngân hàng quay ra thu hồi vốn; khi có báo cáo phân xưởng chính không thể sản xuất, kinh doanh và điều chỉnh phương án sản xuất mới thì Ngân hàng không phối hợp, giúp đỡ giải ngân theo hạn mức của các Hợp đồng tín dụng đã được phê duyệt mà dừng việc cho vay và thu hồi nợ.

Ngày 02/11/2017 B S và Công ty T đã ký kết hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐMBN về việc mua bán khoản nợ của DNTN H, số nợ được bán là 40.916.878.799đ (*Bốn mươi tỷ, chín trăm mười sáu triệu, tám trăm bẩy mươi tám ngàn bẩy trăm chín mươi chín đồng*) với giá mua là 12.000.000.000đ (*Mười hai tỷ đồng).* Việc Ngân hàng bán nợ xấu của Doanh nghiệp khi Doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh theo phương án mới, khi doanh nghiệp đang tìm nguồn lực, thậm trí bán cả tài sản của cá nhân để trả nợ cho Ngân hàng, khi Doanh nghiệp đang thực hiện việc trả nợ theo cam kết với Ngân hàng mỗi tháng 20 triệu đồng và nợ của Doanh nghiệp chưa được khoanh nợ là không tạo điều kiện, giúp đỡ cho Doanh nghiệp vượt qua khó khăn, vi phạm quy định của Chính phủ.

Hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 được hai bên ký kết trên cơ sở Nghị quyết 42/2017/QH 14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội; Chỉ thị 32/CT-TTG ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 06/CT-NHNN ngày 20/7/2017 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Chỉ thị 1436/ CT-HĐQT ngày 27/7/2017 của B. Nội dung hợp đồng về việc mua, bán nợ và chuyển quyền chủ nợ. Việc B S ký hợp đồng mua bán khoản nợ của DNTN H cho Công ty T là doanh nghiệp không có chức năng mua bán nợ. Tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 42/QH14 quy định: "*Tổ chức mua bán xử lý nợ xấu được bán nợ xấu cho pháp nhân, cá nhân, bao gồm cả doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh mua, bán nợ*". Như vậy, Nghị quyết 42/QH14 không quy định cho tổ chức tín dụng được bán nợ xấu cho pháp nhân, cá nhân bao gồm cả doanh nghiệp không có đăng ký kinh doanh mua, bán nợ và tại Nghị định 69/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về điều kiện kinh doanh mua bán nợ thì bên mua nợ là Công ty T là Công ty không có đăng ký kinh doanh dịch vụ mua bán nợ. Như vậy, đối chiếu với quy định của pháp luật thì Hợp đồng số 01/2017/HĐMBN đã vi phạm điều cấm của pháp luật nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu trả số tiền 40.916.878.799đ (*Bốn mươi tỷ chín trăm mười sáu triệu tám trăm bẩy mươi tám ngàn bẩy trăm chín chín đồng).* Đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 về việc mua bán nợ giữa B S và Công ty T là vô hiệu và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng B trình bày:

Khoản nợ của DNTN H được Ngân hàng B (*gọi tắt B)* tiếp nhận từ Ngân hàng M (*gọi tắt M*) trong quá trình sáp nhập M vào B năm 2015. Đây là khoản nợ xấu tồn đọng nhiều năm (chuyển nợ xấu từ năm 2011) và đã được M bán nợ cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) trước khi sáp nhập. Mặc dù, M Lào Cai trước đây và B đã thường xuyên đôn đốc DNTN H thu xếp nguồn trả nợ nhưng DNTN H vẫn không thiện chí, không thanh toán dứt điểm khoản nợ xấu. Do đó thực hiện chủ trương của Quốc hội, Chính phủ và Ngân hàng nhà nước về xử lý nợ xấu Ngân hàng. Ngân hàng B - Chi nhánh S *(gọi tắt B S)* đã tiến hành xử lý khoản nợ xấu của Doanh nghiệp theo phương thức bán toàn bộ khoản nợ cho Công ty T theo hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017.

Trước khi bán nợ cho Công ty T, B đã mua lại toàn bộ dư nợ của DNTN H đã bán cho VAMC. Do vậy tại thời điểm bán nợ, khoản nợ của DNTN H thuộc sở hữu của B. B là tổ chức tín dụng, không phải là doanh nghiệp có chức năng mua bán, xử lý nợ xấu, vì vậy khoản nợ của DNTN H không khải là khoản nợ của "Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu" và việc bán nợ của B S cho các tổ chức, cá nhân khác không bị ràng buộc, điều chỉnh bởi của các quy định pháp luật đối với hoạt động của tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, bao gồm: các Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2018; Thông tư số 19/2013/TT - NHNN ngày 06/9/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan tới việc mua bán nợ áp dụng đối với tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu cũng như quy định tại Điều 6, Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21/6/2014.

Hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 giữa B với Công ty T đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan như: Bộ luật Dân sự 2105; Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 quy định về hoạt động mua bán nợ của các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 42/2017/QH-14 ngày 21/6/217 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng cụ thể:

Về điều kiện chủ thể giao kết hợp đồng: Bên bán nợ (B) là chủ nợ có quyền bán khoản nợ của DNTN H theo quy định khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư số 09/2015/TT-NHNN; Bên mua nợ (Công ty T) là chủ thể có quyền mua khoản nợ xấu tại B S theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, theo quy định này bên mua nợ bao gồm cả tổ chức không kinh doanh dịch vụ mua bán nợ; chủ thể giao kết hợp đồng mua bán nợ hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, Hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 đáp ứng đầy đủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên đã thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết, các bên cũng đã thanh lý hợp đồng và không có bất cứ tranh chấp nào liên quan đến giao dịch mua bán nợ này. Sau khi chuyển giao quyền đòi nợ cho chủ nợ mới là Công ty T, B S cũng đã thông báo đầy đủ về việc thay đổi chủ nợ cho DNTN H đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 365 Bộ luật Dân sự 2015. Giao dịch mua bán nợ giữa Công ty T và B S là việc chuyển giao quyền chủ nợ từ B S cho bên mua nợ, không làm thay đổi bất cứ quyền, nghĩa vụ nào của DNTN H theo các hợp đồng tín dụng và hợp đồng đảm bảo đã được giao kết. Từ các nội dung đã nêu trên B S đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 giữa B S với Công ty T là vô hiệu và nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2018/KDTM ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ vào điều 4, điều 5 Nghị định 69/NĐ-CP ngày 01/6/2016 của Chính Phủ; khoản 2 Điều 6 Nghị Quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội; Điều 123 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26; điểm a, b Khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về án phí và lệ phí Toà án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T về việc yêu cầu ông Trần Văn H - Chủ DNTN H phải trả số tiền theo các hợp đồng tín dụng là 40.916.878.799 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn H - Chủ doanh nghiệp tư nhân H: Tuyên bố hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/ 2017 giữa Ngân hàng B - Chi nhánh S với Công ty cổ phần T là vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Trong các ngày 28/11/2018 và ngày 03/12/2018, Công ty cổ phần T và Ngân hàng B kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa Công ty cổ phần T và Ngân hàng B giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty cổ phần T, buộc Doanh nghiệp tư nhân H phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần T số tiền 40.916.878.799 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Sửa bản án sơ thẩm số 08/2018/KDTM ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai, theo hướng:

- Tuyên buộc ông Trần Văn H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân H phải trả cho Công ty cổ phần T số tiền theo các hợp đồng tín dụng là 40.916.878.799 đồng;

- Bác yêu cầu phản tố của ông Trần Văn H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân H việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 giữa Ngân hàng B - Chi nhánh S với Công ty cổ phần T vô hiệu.

Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 02/11/2017 Công ty cổ phần T *(gọi tắt: Công ty T)* và Ngân hàng B - Chi nhánh S *(gọi tắt: B S)* ký hợp đồng số 01/HĐMBN mua bán nợ đối với khoản nợ của ông Trần Văn H - Chủ DNTN H là 40.916.878.799đ (*Bốn mươi tỷ, chín trăm mười sáu triệu, tám trăm bẩy mươi tám ngàn bẩy trăm chín mươi chín đồng)* đây là khoản nợ của ông Trần Văn H - Chủ DNTN H vay của Ngân hàng M - chi nhánh Lào Cai *(gọi tắt M Lào Cai)*. Đến ngày 25/5/2015 M Lào Cai sáp nhập vào Ngân hàng B - chi nhánh Lào Cai nay là Ngân hàng B - chi nhánh S. Tổng số dư nợ gốc, nợ lãi và các nghĩa vụ tài chính khác (phí phạt chậm trả gốc, phí chậm trả lãi) của ông Trần Văn H - Chủ DNTN H đến hết ngày 25/7/2017 là 40.916.878.799 đồng.

Để đảm bảo khoản tiền vay ông Trần Văn H - Chủ DNTN H đã thế chấp cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 0074A.09.HĐTC ngày 06/3/2009 tại Phòng công chứng số I tỉnh Lào Cai, kèm theo là Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 01/PLHĐ ngày 12/3/2009 và đã đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền

sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lào Cai và các tài sản thể chấp cụ thể được liệt kê tại Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0074A.09/PL.HĐTC.02 ngày 06/3/2010 với giá trị tài sản đảm bảo là 16.162.000.000 đồng.

Theo Hợp đồng mua bán nợ, Công ty T được kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của B S đối với khoản nợ của ông Trần Văn H - Chủ DNTN H. Sau khi ký hợp đồng mua bán nợ, giữa Công ty T và ông Trần Văn H đã lập biên bản xác nhận công nợ tính hết ngày 01/12/2017. Đến ngày 12/01/2018 Công ty T và ông Trần Văn H có lập biên bản làm việc với nội dung ông Trần Văn H đề nghị Công ty T cho mua lại khoản nợ và lập biên bản thỏa thuận về bàn giao tài sản và nợ. Theo biên bản thỏa thuận, hai bên thỏa thuận giá bán khoản nợ mà Công ty T mua nợ từ B S cùng các chi phí khác là 14 tỷ đồng. Đồng thời hai bên thỏa thuận ông Hậu sẽ thanh toán cho Công ty T làm hai lần: lần thứ nhất ngày 12/01/2018 đến hết ngày 20/01/2018 trả 10 tỷ, lần hai số tiền 04 tỷ đồng trả vào ngày 30/01/2018, nếu đến hết ngày 20/02/2018 ông Trần Văn H không trả nợ gốc cho bên Công ty T thì phải bàn giao tài sản thế chấp. Tuy nhiên sau đó ông Trần Văn H không thực hiện vì vậy Công ty T khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn H - Chủ DNTN H phải trả số tiền nợ theo các hợp đồng tín dụng là 40.916.878.799 đồng. Ông Trần Văn H không nhất trí và đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐMBN ngày 02/11/2017 vô hiệu. Bản án số 08/2018/KDTM ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L đã xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T và Tuyên bố hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 giữa Ngân hàng B - chi nhánh S với Công ty cổ phần T là vô hiệu.

[2] Xét kháng cáo của Ngân hàng B và Công ty cổ phần T, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về chủ thể ký kết hợp đồng: Ngày 02/11/2017, B S và Công ty T ký kết hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN, đối tượng mua bán là khoản nợ của ông Trần Văn H – Chủ DNTN H theo các bản hợp đồng tín dụng đối với B S.

Mặc dù theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 căn cứ vào Nghị quyết 42/2017/QH14 để các bên ký kết hợp đồng nhưng thực chất, việc mua bán nợ của Ngân hàng và Công ty T được thực hiện theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN, Thông tư này đang có hiệu lực pháp luật mà không áp dụng Nghị quyết 42/2017/QH14 bởi vì Nghị quyết 42/2017/QH14 không quy định việc bán nợ của Tổ chức tín dụng mà chỉ quy định việc bán nợ của Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.

Theo khoản 2 Điều 398 Bộ luật dân sự quy định: Nội dung của hợp đồng bao gồm đối tượng của hợp đồng, số lượng, chất lương, giá cả. v.v….. Theo đó, không quy định trong hợp đồng phải có các căn cứ của pháp luật. Việc trong hợp đồng số 01/2017/HĐMBN đã nêu căn cứ vào các quy định của pháp luật (NQ42/2017/QH14) và đây là những căn cứ không đúng (lẽ ra phải căn cứ Thông tư 09/2015/TT-NHNN) nhưng bản hợp đồng đã thể hiện đầy đủ về nội dung, đúng quy định nên không ảnh hưởng gì tới hiệu lực của hợp đồng. Bản án

sơ thẩm cho rằng Công ty T không có quyền mua nợ của tổ chức tín dụng vì theo nghị quyết 42/2017/QH14 không quy định việc bán nợ của tổ chức tín dụng vì vậy hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 giữa B S với Công ty T vô hiệu là chưa chính xác, chưa xem xét hết các quy định của pháp luật hiện hành đang có hiệu lực pháp luật.

Theo khoản 1 Điều 17 Nghị quyết 42 về việc áp dụng pháp luật quy định: *"Việc xử lý nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thực hiện theo quy định của Nghị quyết này. Trường hợp Nghị quyết này không có quy định thì áp dụng quy định của pháp luật hiện hành".*

Do Nghị quyết số 42/2017/QH14 không quy định việc bán nợ của các tổ chức tín dụng và cũng không thay thế, không bãi bỏ văn bản pháp luật nào cho nên việc bán nợ của Tổ chức tín dụng (Ngân hàng) được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành mà cụ thể là Thông tư 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 và các văn bản pháp luật hiện hành khác như Bộ luật Dân sự; Luật các tổ chức tín dụng.v.v...

Theo Điều 3 Thông tư 09/2015/TT-NHNN quy định:

"3. Bên bán nợ là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khoản nợ được bán theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bên mua nợ là tổ chức, cá nhân, bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân là người cư trú:……

- Tổ chức khác, cá nhân không kinh doanh dịch vụ mua, bán nợ.

b) Tổ chức, cá nhân là người không cư trú".

Theo quy định của Thông tư 09/2015/TT-NHNN, bên mua nợ có thể là Tổ chức, cá nhân không kinh doanh dịch vụ mua, bán nợ. Vì vậy Công ty T mặc dù không có đăng ký kinh doanh dịch vụ mua, bán nợ vẫn có quyền mua nợ do tổ chức tín dụng bán. Xét thấy về chủ thể mua bán nợ theo hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 giữa B S và Công ty T là hợp pháp, đúng pháp luật.

[2.2] Xét về trình tự, nội dung hợp đồng mua bán nợ: Xét thấy hợp đồng mua bán nợ giữa B S và Công ty T hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Khoản nợ của ông Trần Văn H – Chủ DNTN H nợ B S là khoản nợ xấu từ Ngân hàng M *(gọi tắt M)*. Năm 2014, M đã bán một phần (Hợp đồng tín dụng số DD.0074.09/HĐTD ngày 05/3/2009 và phụ lục hợp đồng số DD.0074.09/PLHĐ.01 ngày 24/6/2009) cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC). Năm 2015, M đã sáp nhập vào Ngân hàng B. Trước khi bán nợ cho Công ty T, Ngân hàng B mua lại và ủy quyền cho B S bán nợ. Trước khi bán nợ, B S và ông Trần Văn H – Chủ DNTN H đối chiếu xác nhận toàn bộ khoản nợ của ông Trần Văn H – Chủ DNTN H vào ngày 25/7/2017. Theo đó tính đến ngày 25/7/2017, ông Trần Văn H – Chủ DNTN H nợ Ngân hàng B tổng số là 40.916.878.799 đồng. Việc mua bán nợ giữa Ngân hàng B và Công ty T diễn ra công khai, minh bạch và được phê duyệt của Hội

đồng quản trị Ngân hàng B. Sau khi bán nợ, Ngân hàng B đã có văn bản thông báo cho ông Trần Văn H – Chủ doanh nghiệp; bên mua nợ - Công ty cổ phần T và ông Trần Văn H – Chủ DNTN H cũng đã gặp nhau thống nhất nợ và kế hoạch trả nợ nhưng ông Trần Văn H – Chủ DNTN H không thực hiện trả nợ.

Như vậy có thể khẳng định Hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 giữa B S với Công ty T là hợp pháp, phù hợp với các quy định của pháp luật, không bị vô hiệu do đó Công ty T có quyền yêu cầu ông Trần Văn H – Chủ DNTN H thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định.

Từ những phân tích trên xét thấy kháng cáo Ngân hàng B và Công ty cổ phần T là có căn cứ, cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Sửa bản án sơ thẩm số 08/2018/KDTM ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ vào Điều 117; Điều 365; Điều 368; Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về án phí và lệ phí Toà án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T. Buộc ông Trần Văn H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân H phải trả số tiền theo các hợp đồng tín dụng là 40.916.878.799 đồng *(Bốn mươi tỷ, chín trăm mười sáu triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm chín mươi chín đồng)* cho Công ty cổ phần T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân H về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán nợ số 01/2017/HĐMBN ngày 02/11/2017 giữa Ngân hàng B - Chi nhánh S với Công ty cổ phần T vô hiệu.

3. Về án phí:

Ngân hàng B không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; được hoàn trả lại 2.000.000đồng *(Hai triệu đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005640 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Công ty cổ phần T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, phúc thẩm được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 76.458.500đồng *(Bảy mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng)* theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0005268 ngày 02/7/2018 và số 0005633 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Ông Trần Văn H – Chủ DNTN H phải chịu 148.916.879 đồng *(Một trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm mười sáu nghìn, tám trăm bảy mươi chín đồng)* tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* tiền án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận, được khấu trừ 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005343 ngày 01/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

3. Về chi phí thẩm định: Buộc ông Trần Văn H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân H phải trả cho Công ty cổ phần T 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* tiền chi phí xem xét thẩm định tài sản tại chỗ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND Tp.Lào Cai;
- Chi cục THADS Tp.Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Minh Quán